

Số 1538/BC-STC

Đồng Nai, ngày 07 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO

V/v tình hình giá cả thị trường tuần 05 tháng 03/2017
(Từ ngày 27/03/2017 - 02/04/2017)

I/ Tổng quan tình hình giá cả thị trường:

- Trong tuần qua nhìn chung hầu hết giá các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng nhẹ so với tuần trước.

- Giá lương thực, giá thịt lợn, giá thịt gà, thịt bò tăng nhẹ, giá các loại rau, củ quả ổn định, giá các loại cá biển, cá nước ngọt ổn định, giá các loại nông sản biến động nhẹ trong tuần, giá các loại vật liệu xây dựng ổn định so với mức giá tuần trước.

- Giá gas giảm nhẹ so với mức giá tuần trước. Trong tuần này tại Đồng Nai giá vàng và giá đôla Mỹ giảm nhẹ so với mức giá tuần trước.

II/ Diễn biến tình hình giá cả thị trường:

1/ Lương thực, thực phẩm, nông sản:

a/ Lương thực:

Giá lương thực ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó: gạo tẻ thường giá 12.000 đồng/kg, gạo thơm Đài Loan giá 18.000 đồng/kg.

b/ Thực phẩm:

Giá thực phẩm tăng nhẹ so với mức giá tuần trước, trong đó:

-Thịt lợn:

Thịt lợn hơi tại địa phương ổn định so với mức giá tuần trước. Hiện nay giá lợn hơi bán ra của công ty Phú Sơn là 30.000 đồng/kg. Giá thịt lợn bán lẻ ổn định, trong đó: thịt lợn thăn giá 90.000 đồng/kg, thịt lợn mông sản giá 85.000 đồng/kg.

- Thịt bò:

Giá thịt bò ổn định so với mức giá tuần trước, giá thịt bò đùi loại 1 hiện nay là 250.000 đồng/kg, thịt bò Fillet giá 270.000 đồng/kg.

- Thực phẩm gia cầm:

Giá thịt gà tăng nhẹ so với mức giá tuần trước, hiện nay gà công nghiệp làm sẵn giá 65.000 đồng/kg, gà ta làm sẵn (mái) giá 120.000 đồng/kg.

- Cá biển, cá nước ngọt:

Giá cá biển, cá nước ngọt ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó: cá thu (khứa giữa) giá 210.000 đồng/kg, cá nục giá 45.000 đồng/kg, cá chép giá 70.000 đồng/kg, cá lóc giá 70.000 đồng/kg.

- Nhóm rau, quả xanh:

Giá rau, quả xanh ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó: bí xanh giá 15.000 đồng/kg, cà chua giá 16.000 đồng/kg, bắp cải giá 12.000 đồng/kg.

c/ Giá thu mua nông sản tại các huyện:

Giá thu mua nông sản biến động nhẹ so với mức giá tuần trước, trong đó: hạt tiêu đen giá 108.000 đồng/kg, thóc tẻ thường giá 6.100 đồng/kg, cà phê nhân loại 1 giá 46.000 đồng/kg, mủ cao su giá 8.000 đồng/kg, đậu nành giá 15.000 đồng/kg.

2/ Hàng phi lương thực, thực phẩm:

a/ Hàng tiêu dùng:

Giá hàng tiêu dùng ổn định so với mức giá tuần trước do cung cầu, trong đó: thuốc Paracetamol nội 500mg giá 4.000 đồng/vi, thuốc Ampicillin nội 500mg giá 12.000 đồng/vi, lốp xe máy Đồng Nai giá 190.000 đồng/chiếc, dầu ăn Tường An chai nhựa 1 lít 33.000 đồng/chai, muối hạt giá 6.000 đồng/kg, đường RE rời giá 21.000 đồng/kg. Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ giá 21.000 đồng/hộp.

b/ Nhiên liệu, chất đốt:

Giá xăng, dầu ổn định so với tuần trước, giá đang mua bán hiện nay: xăng A92 giá 17.310 đồng/lít, dầu hỏa giá 12.170 đồng/lít, dầu diesel 0.05S giá 13.830 đồng/lít; giá gas trong tuần giảm nhẹ, giá bán hiện nay của gas SG Petro là 310.500 đồng/bình 12kg.

c/ Vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng tăng nhẹ so với mức giá tuần trước, trong đó: giá xi măng Hà Tiên PC40 bao 50kg là 86.000 đồng/bao, thép xây dựng phi 6 CB240T(CT38) giá 11.800 đồng/kg, cát bê tông giá 198.000 đồng/m³, đá 1x2 giá 250.000 đồng/m³, ống nhựa Bình Minh phi 90x3,8mm giá 67.000 đồng/m, ống nhựa Bình Minh phi 34x2mm giá 14.000 đồng/m.

d/ Vật tư nông nghiệp:

Giá phân bón tuần này ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó: Giá phân bón bán ra của Công ty Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai hiện nay là: Urê Phú Mỹ giá 7.470 đồng/kg, DAP Trung Quốc giá 8.700 đồng/kg, lân Long Thành giá 2.470 đồng/kg, NPK Korea giá 8.180 đồng/kg, Kali Canada 6.450 đồng/kg.

e/ Cước vận chuyển hành khách ổn định so với tuần trước, trong đó: Cước ô tô Biên Hòa - Cần Thơ giá 93.000 đồng/vé, cước taxi giá 12.000 đồng/km.

3/ Nhóm rượu, bia, nước giải khát:

Rượu, bia, nước giải khát ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó:

- Bia Sài Gòn (đỏ): : 160.000 đồng/két.

- Bia 333 Sài Gòn : 220.000 đồng/thùng.
- Cocacola lon : 175.000 đồng/thùng.
- Rượu vang nội Đà Lạt : 96.000 đồng/chai.

4/ Vàng và Đôla Mỹ:

a/ Vàng:

Trong tuần này, giá bán vàng tại Đồng Nai hiện nay là:

- Vàng SJC : 3.640.000 đồng/chỉ (giá bán tại Cty Vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC)

- Vàng 9999 (nhấn) : 3.430.000 đồng/chỉ.

- Vàng 9T5 : 3.260.000 đồng/chỉ.

b/ Giá Đôla Mỹ:

Tỷ giá bán đồng Đôla Mỹ của ngân hàng Ngoại thương giảm nhẹ so với mức giá tuần trước, giá đang mua bán hiện nay là:

- Mua TM : 22.720 đồng/USD.

- Mua CK : 22.720 đồng/USD.

- Bán : 22.790 đồng/USD.

Nơi nhận: ✓

- Cục Quản lý giá;
- VP. Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, GCS.

<Thảo - GTT tuần 05-03/17>.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Thư

Bảng giá thị trường tuần 05 tháng 03/2017
(Ban hành kèm theo báo cáo số 1538/BC-STC ngày 07/4/2017)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá tuần		Tăng giảm		Ghi chú
			04-T03/2017	05-T03/2017	Mức	%	
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.500	6.500	0	0,00%	
1.002	Gạo tẻ thường	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	"	18.000	18.000	0	0,00%	
1.004	Thịt lợn thăn	"	90.000	90.000	0	0,00%	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn (đùi gọ)	"	85.000	85.000	0	0,00%	
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	270.000	270.000	0	0,00%	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	50.000	65.000	15.000	30,00%	
1.008	Gà ta làm sẵn (mái)	"	120.000	120.000	0	0,00%	
1.009	Cá lóc > 0,5kg/con	"	70.000	70.000	0	0,00%	
1.010	Cá chép > 0,5kg/con	"	70.000	70.000	0	0,00%	
1.011	Cá nục	"	45.000	45.000	0	0,00%	
1.012	Cá thu loại 1(khứa giữa)	"	210.000	210.000	0	0,00%	
1.013	Giò lụa loại ngon	"	150.000	150.000	0	0,00%	
1.014	Rau bắp cải	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.015	Bí xanh	"	15.000	15.000	0	0,00%	
1.016	Cà chua	"	16.000	16.000	0	0,00%	
1.017	Dầu ăn Tường an (chai nhựa 1 lít)	đ/lít	33.000	33.000	0	0,00%	
1.018	Muối hạt	đ/kg	6.000	6.000	0	0,00%	
1.019	Đường RE (rời)	"	21.000	21.000	0	0,00%	Đường Biên Hòa
1.020	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đ/hộp	21.000	21.000	0	0,00%	
1.021	Bia chai Sài Gòn (đỏ)	đ/két	160.000	160.000	0	0,00%	
1.022	Bia hộp Sài Gòn 333	đ/thùng	220.000	220.000	0	0,00%	
1.023	Cocacola lon	"	175.000	175.000	0	0,00%	
1.024	7 UP lon	"	170.000	170.000	0	0,00%	
1.025	Rượu vang nội Đà Lạt chai 750ml	đ/chai	96.000	96.000	0	0,00%	
1.026	Thuốc paracetamol nội 500 mg	đ/vi	4.000	4.000	0	0,00%	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 500mg	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.028	Vaccine lở mồm long móng	đ/chai	220.000	200.000	-20.000	-9,09%	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	30.000	30.000	0	0,00%	Sherpa
1.030	Thức ăn cho gà thịt	đ/kg	15.014	15.014	0	0,00%	
1.031	Lốp xe máy ĐN (cam)2.50-4 lớp bố	đ/chiếc	190.000	190.000	0	0,00%	
1.032	Tivi 21" LG	"	2.350.000	2.350.000	0	0,00%	
1.033	Tủ lạnh Toshiba 2 cửa 150 lít (không đóng tuyết)	đ/chiếc	4.450.000	4.450.000	0	0,00%	
1.034	Phao bơi người lớn (nhựa màu)	đ/b/12kg	110.000	110.000	0	0,00%	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.470	7.470	0	0,00%	

Mã số	Mặt hàng	Đơn	Giá tuân	Giá tuân	Tăng giảm		Ghi
		vi tính	04-T03/2017	05-T03/2017	Mức	%	chú
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1.036	Phân DAP Trung Quốc	"	8.700	8.700	0	0,00%	
1.037	Xi măng Hà Tiên PC 40(bao 50kg)	đ/bao	86.000	86.000	0	0,00%	
1.038	Thép XD phi 6 CB240T(CT38)	đ/kg	11.600	11.800	200	1,72%	
1.039	Ống nhựa Bình Minh phi 90x3,8mm	đ/mét	67.000	67.000	0	0,00%	
1.040	Ống nhựa Bình Minh phi 34x2mm	"	14.000	14.000	0	0,00%	
1.041	Xăng 92	đ/lít	17.310	17.310	0	0,00%	
1.042	Dầu hỏa	"	12.170	12.170	0	0,00%	
1.043	Điêden 0,05%S	"	13.830	13.830	0	0,00%	
1.044	Gas SG Petro	đ/bình	335.500	310.500	-25.000	-7,45%	
1.045	Cước ô tô Biên Hòa - Cần Thơ	đ/vé	93.000	93.000	0	0,00%	
1.046	Cước Taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00%	Xe 04 chỗ
1.047	Cước xe buýt	đ/vé	5.000	5.000	0	0,00%	
1.048	Công may quần âu nam	đ/chiếc	210.000	210.000	0	0,00%	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	2.000	2.000	0	0,00%	
1.050	Vàng 99,9%	đ/chi	3.440.000	3.430.000	-10.000	-0,29%	
1.051	- Đôla Mỹ Ngân hàng Ngoại thương	đ/usd	22.820	22.790	-30	-0,13%	Giá bán ra
2	Giá mua nông sản				0		
2.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.100	6.100	0	0,00%	
2.002	Lợn hơi	đ/kg	30.000	30.000	0	0,00%	
2.003	Cà phê nhân loại I	"	46.000	46.000	0	0,00%	
2.004	Hạt tiêu đen loại I	"	108.000	108.000	0	0,00%	
2.005	Hạt điều tươi loại I	"	39.000	41.000	2.000	5,13%	
2.006	Đậu tương (nành)	"	15.000	15.000	0	0,00%	
2.007	Mủ cao su	"	10.000	8.000	-2.000	-20,00%	
2.008	Mía cây	đ/kg	9.000	9.000	0	0,00%	